

KINH NGHIỆM CỦA NHẬT BẢN VỀ NHẬP KHẨU CÔNG NGHỆ SAU CHIẾN TRANH

Thực tế cho thấy Nhật Bản sau chiến tranh đã nhập khẩu nhiều công nghệ và đã sử dụng chúng một cách có hiệu quả để nâng cấp trình độ công nghệ của mình. Có thể nói nhập khẩu công nghệ được xem là một trong những nhân tố quan trọng nhất trong sự tăng trưởng kinh tế nhanh của Nhật Bản. Chính sách này cũng được tập trung vào những năm sau Phục hưng Minh Trị năm 1867, khi Nhật Bản bắt đầu nỗ lực **quan trọng đầu tiên** nhằm hiện đại hoá đất nước. Các chính phủ trong kỷ nguyên Tokugawa (1603-1868) đã cô lập đất nước từ năm 1639 và hạn chế ngoại thương với chỉ Trung Quốc và Hà Lan. Mặc dù thông tin về khoa học và công nghệ tiên tiến của phương Tây đã được người Hà Lan đem vào và đã đóng góp một vai trò nhất định từ đó trở đi nhưng mức độ nhập vẫn còn hạn chế cho tới mãi cuối giai đoạn này.

Sự cô lập kết thúc vào năm 1854 và việc thiết lập một chính phủ tập trung phi phong kiến sau Phục hưng Minh Trị đã thúc đẩy chính phủ và các ngành công nghiệp Nhật Bản bắt đầu nhập khẩu công nghệ tiên tiến của nước ngoài và cố gắng đuổi kịp các nước phương Tây về mặt kinh tế và quân sự. Những công nghệ nhập khẩu đã đóng vai trò chính trong việc xây dựng các cơ sở hạ tầng cũng như trong khu vực tư nhân. Nhật Bản đã thuê các kỹ sư nước ngoài, gửi sinh viên ra nước ngoài học, nhập khẩu máy móc hiện đại, ký kết các thoả thuận mua bán li-xăng (cuối thế kỷ XIX). Nền kinh tế đã bước vào thời kỳ tăng trưởng liên tục, và công nghệ nhập khẩu là tác nhân chính cho sự thành công về kinh tế.

Chiến tranh Thế giới thứ II lại một lần nữa ép Nhật Bản vào thế cô lập về công nghệ. Trước và trong chiến tranh, Nhật Bản đã đẩy nhanh việc phân bổ các nguồn tài nguyên để nghiên cứu và phát triển nhằm lấp chỗ trống. Bất chấp những nỗ lực đó, khoảng cách về công nghệ với các nước phương Tây càng rộng ra do đất nước bị cô lập. Bởi vậy, khi Chiến tranh Thế giới thứ II kết thúc, Nhật Bản đã bị tụt hậu xa. Quá trình “đuổi kịp và vượt” lại bắt đầu. Trước tiên, Nhật Bản đã nhập khẩu những Công nghệ “tồn đọng” của nước ngoài được phát triển trước và trong chiến tranh. Sau đó, khi nền kinh tế đã được phục hồi từ sự tàn phá của chiến tranh và bắt đầu tăng trưởng với tốc độ đặc biệt cao thì những công nghệ mới vốn còn ít được ứng dụng ở các nước phát triển bắt đầu được nhập khẩu.

Cạnh tranh mạnh mẽ và nhu cầu tăng với tốc độ cao đã thúc đẩy các hãng tìm kiếm công nghệ cao hơn, mà thường là ở thị trường nước ngoài. Nếu một công ty chiếm lĩnh được công nghệ cao, nó có thể tạo ra lợi nhuận nhiều. Nếu nó không làm được điều đó thì nó có thể bị mất vị trí của mình trên thị trường. Cơ sở công nghệ đã được tạo ra từ trước và trong Chiến tranh Thế giới thứ hai, cùng với việc đầu tư nhiều và dài hạn cho nghiên cứu và phát triển sau đó, đã tạo ra cơ sở cho quá trình lựa chọn, hấp thụ, mô phỏng, thực hiện và ứng dụng công nghệ tiên tiến này. Tóm lại, áp lực mạnh mẽ từ thị trường và sự có mặt của cơ sở công nghệ là những nhân tố chính cho việc chuyển giao công nghệ tích cực và thành công.

Chính phủ Nhật Bản đã can thiệp vào quá trình này bằng một số cách. Chính phủ đã cho phép những hãng nhất định đã được chọn được sử dụng nguồn ngoại tệ khan hiếm để mua công nghệ từ nước ngoài. Trong một số trường hợp, chính phủ đã can thiệp vào quá trình đàm phán về các hiệp định công nghệ giữa các hãng nước ngoài và các hãng của Nhật Bản để đảm bảo cho các hãng của Nhật Bản có thể có được công nghệ với những điều kiện thuận lợi.

Ngoài những chính sách giải quyết trực tiếp về công nghệ, còn có các chính sách khác, đặc biệt là chính sách mậu dịch và vấn đề đầu tư nước ngoài ở Nhật Bản, đã tác động mạnh mẽ đến quá trình này. Mặc dù những hạn chế đã dần dần được loại bỏ nhưng xuất khẩu và đầu tư trực tiếp vào Nhật Bản vẫn gặp nhiều khó khăn trong nhiều phương diện vào những năm 50 và 60. Bởi vậy, cách duy nhất có thể đối với các hãng nước ngoài có ưu thế về công nghệ trong việc tận dụng thế mạnh của mình là bán công nghệ. Những hậu quả của chính sách này rất phức tạp và phải được xem xét từ nhiều góc cạnh khác nhau.

Những mục tiêu của chính sách công nghệ của chính phủ là không đơn giản. Tất nhiên, mục tiêu của chính phủ đặc biệt là của Bộ Công nghiệp và Mậu dịch Quốc tế (Tsusho Sangyosho: MITI) là thúc đẩy công nghiệp trong nước. Tuy nhiên, có nhiều con đường để đạt tới mục đích này, và không rõ cách nào là tốt nhất. Hơn nữa trên thực tế có những mục tiêu khác mà không thể bỏ qua được như vấn đề bảo hộ các hãng nhỏ. Những cân nhắc và các mục tiêu chính sách này thường mâu thuẫn nhau. Việc thực hiện và hiệu quả của những chính sách của chính phủ lại không thể mô tả một cách giản đơn được.

Xét từ quan điểm công nghệ, có hai lý do cho thấy Chiến tranh Thế giới thứ II đã góp phần quan trọng tạo ra những điều kiện buộc Nhật Bản phải tích cực nhập khẩu công nghệ nước ngoài. Thứ nhất, Chiến tranh đã để lại khoảng cách

công nghệ lớn. Từ cuối thế kỷ XIX, nền kinh tế Nhật Bản đã tăng trưởng mạnh. Công nghệ nhập khẩu đã đóng vai trò chính trong quá trình này. Với công nghệ sẵn có và một hệ thống giáo dục tốt hỗ trợ, công nghệ nhập khẩu đã được sử dụng một cách có hiệu quả để tạo ra cơ sở công nghệ riêng của Nhật Bản và thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Một số hãng trong lĩnh vực chế tạo đã tiếp cận được công nghệ hàng đầu và đã bắt đầu sản xuất những mặt hàng đạt tiêu chuẩn quốc tế. Những hãng này nằm trong ngành đóng tàu, thép, máy bay và các ngành công nghệ chế tạo máy điện. Tuy nhiên, ngay cả những ngành mà ở đó khoảng cách về công nghệ của Nhật Bản đã được thu hẹp nhất này vẫn bị phụ thuộc nặng vào công nghệ nhập khẩu. Vì vậy chúng buộc phải tiếp tục nhập khẩu những công nghệ chính yếu ngay cả sau khi chiến tranh Trung-Nhật nổ ra năm 1937.

Chiến tranh Thế giới thứ II đã đẩy Nhật Bản vào thế cô lập về công nghệ. Nhật Bản cố gắng lấp khoảng trống công nghệ bằng cách tăng cường nghiên cứu và phát triển trong nước, nhưng những nỗ lực này đã không thành công lắm. Do đó, khi chiến tranh kết thúc, Nhật Bản đã bị bỏ xa so với mức công nghệ mà công nghiệp phương Tây đã đạt được. Hơn nữa, một loạt các ngành như hoá dầu và thiết bị điện đối với Nhật Bản lại hoàn toàn mới lạ. Nhật Bản phải đương đầu với việc nhập khẩu một lượng công nghệ khổng lồ.

Tác động thứ hai của chiến tranh đối với sự phát triển tiếp theo của công nghệ của Nhật Bản là sự kế thừa những ngành công nghiệp "nặng" chủ chốt như đóng tàu, thép, máy móc và hoá chất mà trong thời chiến đã được ưu tiên phát triển hàng đầu. Những ngành này rất được ưu đãi trong phân bổ tài nguyên trong thời chiến. Các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng, đặc biệt là ngành dệt, đã buộc phải chuyển sang sản xuất hàng hoá phục vụ cho chiến tranh. Do đó, tỷ lệ phần trăm hàng công nghiệp nặng (máy móc, kim loại, và hoá chất) trong ngành chế tạo đã tăng từ 33,9% năm 1931 lên 79% năm 1944.

Rõ ràng là việc đẩy mạnh này phản ánh nỗ lực quân sự ghê gớm và kết quả là một phần đáng kể các cơ sở sản xuất đã được xây dựng một cách ào ạt và kém chất lượng song ít có tác dụng sau chiến tranh. Tuy nhiên, trên thực tế, khi chiến tranh kết thúc, Nhật Bản vẫn còn lại một số lượng lớn các nhà máy và thiết bị công nghiệp nặng. Khoảng 60% đến 100% các nhà máy và thiết bị trong ngành công nghiệp nặng đã không bị phá huỷ trong các trận ném bom của quân Đồng minh. Thêm nữa, đã có một số lượng lớn công nhân có kinh nghiệm, nếu như không nói là có những kỹ năng cần thiết, làm việc trong các nhà máy này.

Như đã đề cập ở trên, nỗ lực Nghiên cứu và Phát triển đã tăng mạnh trong thời gian chiến tranh. Theo một đánh giá sơ bộ thì tỷ lệ dành cho Nghiên cứu và Phát triển trong GNP đã tăng từ 0,22% năm 1930 lên 1% năm 1942. Năm 1942 có 1214 tổ chức nghiên cứu với 49.500 người và chi phí 886 triệu yên (theo giá hiện hành) 4. Sau chiến tranh chi phí quân sự của Nhật Bản hầu như chấm dứt và các nguồn lực được tích lũy trong công nghiệp nặng đã được chuyển sang sản xuất hàng dân dụng. Bởi vậy, Chiến tranh Thế giới thứ II đã để lại cho Nhật Bản một khoảng cách lớn về công nghệ, và đồng thời phải có một cơ sở nguồn lực để khắc phục.

Công nghệ về căn bản là tri thức, hoặc thông tin, và nó được thể hiện dưới nhiều hình thức. Nó có thể được hiện thân vào một người. Các kỹ sư nước ngoài đem các công nghệ tiên tiến vào và dạy cho người Nhật, và người Nhật đi ra nước ngoài và tiếp thu các công nghệ đó. Công nghệ cũng có thể hiện thân ở máy móc và thiết bị. Thông qua việc sử dụng chúng trong quá trình sản xuất, có thể giảm được chi phí và tạo ra được sản phẩm mới. Thêm nữa, cũng có thể tiếp thu được những công nghệ tiên tiến đã tạo ra máy móc và thiết bị mới. Tháo máy ra, ta có thể biết được những nguyên liệu mới và những chi tiết mới được dùng để chế tạo máy. Thực tế này được gọi là kỹ thuật đảo và được sử dụng rộng rãi ở các nước đang phát triển cũng như giữa các hãng cạnh tranh với nhau ở các nước phát triển.

Kênh chuyển giao công nghệ khác là mua công nghệ và các dịch vụ công nghệ. Trong phạm trù này có cả các dạng thỏa thuận và công nghệ trong đó có những thủ thuật bán licent, thuê tư vấn, và mua các bản thiết kế và các thứ khác. Nói chính xác, licence là việc bán quyền sử dụng một công nghệ hợp pháp. Trong một số trường hợp, một hãng phải có thỏa thuận licence và phải trả tiền sử dụng công nghệ chỉ vì một hãng khác đã được cấp bằng sáng chế về công nghệ đó trước. Trong những trường hợp như vậy, licence công nghệ không nhất thiết có nghĩa là chuyển giao công nghệ.

Đầu tư nước ngoài trực tiếp là một kênh chuyển giao công nghệ quan trọng nữa. Các hãng nước ngoài thường đem theo những cách thức làm ăn mới sang các nước sở tại. Những cách thức này có thể bao gồm không chỉ những công nghệ mới mà cả cách thức quản lý mới, kỹ thuật tiếp thị, sản xuất và các biện pháp kiểm soát tài nguyên. Những tiến bộ này cuối cùng sẽ được phổ biến cho các công ty của địa phương. Thường là đầu tư nước ngoài trực tiếp được thực hiện dưới dạng liên doanh với một hoặc nhiều công ty của địa phương, đôi khi là

do những hạn chế do chính quyền địa phương đề ra. Những hạn chế này nhằm khuyến khích chuyển giao công nghệ cho các công ty đối tác của địa phương cũng như để tránh sự kiểm soát của nước ngoài đối với các ngành trong nước.

Công nghệ còn có thể được chuyển theo nhiều kênh khác như các tạp chí học thuật và thương mại, hội chợ và triển lãm. Các công ty đa quốc gia đang tăng cường hoạt động thí nghiệm nghiên cứu mạnh hơn trên khắp thế giới, và việc chuyển giao công nghệ quốc tế nội bộ công ty cũng ngày càng phát triển. Các phòng thí nghiệm ở nước ngoài thường được mở ra để thực hiện những nghiên cứu cần thiết làm cho các sản phẩm thích nghi với những điều kiện của địa phương và để kiểm soát các hoạt động nghiên cứu địa phương. Dần dần họ phát triển mạng lưới Nghiên cứu và Phát triển toàn cầu, liên kết các nguồn Nghiên cứu và Phát triển của nhiều nước khác nhau.

Trong những kênh này, đầu tư trực tiếp ở Nhật Bản đã bị hạn chế rất nhiều trước khi việc tự do hoá dần dần được bắt đầu vào cuối những năm 60 và đầu những năm 70. Tuy nhiên, cũng có vài trường hợp ngoại lệ. Một trong số đó là các hãng sở hữu nước ngoài đã được mở từ những năm trước chiến tranh. Ngoài ra, trong thời kỳ 1953-1963 khi cái được gọi là hệ thống đầu tư trên cơ sở đồng yên được chấp nhận, một số hãng nước ngoài đã bắt đầu hoạt động ở thị trường Nhật Bản. Những hãng đó là IBM, Esso (Exxon), Mobil, Nestle, Olivetti, NCR... Những hãng này đã mang đến Nhật Bản công nghệ mới và những lề lối kinh doanh mới. Tuy nhiên, chúng là ngoại lệ và trước quá trình tự do hoá thì đầu tư nước ngoài trực tiếp vào Nhật Bản bị hạn chế cũng tăng rất ít ngay cả khi đã tự do hoá.

Tuy nhiên, các kênh chuyển giao công nghệ khác đã được sử dụng rộng rãi. Máy móc và thiết bị nhập khẩu đã đóng vai trò quan trọng trong những ngành công nghiệp chủ chốt, trong việc cải thiện chất lượng sản phẩm và năng suất lao động. Ngành sản xuất ô tô đã sử dụng máy công cụ và người máy nhập khẩu, ngành công nghiệp thép sử dụng là chuyển và máy cán nhập ngoại, ngành điện dân dụng nhập khẩu máy phát ... Các ngành chế tạo máy và thiết bị trong nước đã cố nghiên cứu từ máy móc và thiết bị nhập ngoại để cuối cùng phát triển ngành công nghiệp chế tạo trong nước,

Các hãng của Nhật Bản đã tích cực tìm kiếm các thoi về công nghệ với các hãng của Mỹ và châu Âu. Hầu hết các chế tạo ô tô (trừ Toyota Moto Corporation) (Toyota Jidosh. đều có một vài thoả thuận công nghệ với các nhà chế tạo phương Tây. Các nhà chế tạo động cơ điện chủ yếu như Công ty

Toshiba, Công ty điện Mitsubishi (Mitsubishi Denki) và Công ty điện trách nhiệm hữu hạn Fuji (Fuji Denki) đã có những thoả thuận công nghệ tương ứng với GE, Westing House và Siemens. Ngành công nghiệp thép đã đưa vào sử dụng quy trình là chuyển LD cải tiến do một công ty của Áo sử dụng đầu tiên. Các nhà chế tạo ngành dệt cũng tích cực tìm kiếm các thoả thuận công nghệ với các hãng phương Tây liên quan đến việc sản xuất ra các loại sợi tổng hợp mới của các công ty Mỹ và châu Âu. Có thể nói, danh sách các thoả thuận như vậy còn rất dài. Với những điều kiện của mình các công ty Nhật Bản đã giành được quyền sử dụng phát minh và những bí quyết sản xuất. Các kỹ sư nước ngoài thường xuyên được mời tới để hướng dẫn và giới thiệu.

Các nhà tư vấn hầu hết từ Mỹ, thường được mời sang để giúp việc hiện đại hoá quá trình sản xuất. Ví dụ, công ty ô tô Nissan (Nissan Motor Company Ltd.) (Nissan Jidosha) đã thuê các nhà tư vấn Mỹ giúp lập kế hoạch cho nhà máy Oppana tiên tiến của mình, được hoàn thành vào năm 1961.

Việc mua bán các bản thiết kế cũng rất phổ biến. Đáng chú ý là trong một số trường hợp các hãng của Nhật Bản chỉ mua tên của bằng phát minh hoặc những ý tưởng mà chỉ mới được phát triển ở phòng thí nghiệm. Trường hợp cụ thể là Tập đoàn hoa dầu Mitsui (Mitsui Petrochemical Industries, Ltd) (Mitsui Sekiyu Kagaku Kygyo) đã mua quy trình sản xuất Polyethylene ở mật độ trung-thấp của một nhà khoa học Đức. Mitsui đã phải trả 1,2 triệu đô la cho 2 tài liệu ghi các số liệu thí nghiệm, và cuối cùng đã xây dựng một nhà máy trên cơ sở các số liệu này (Ekonomisuto, 1934).

Các hãng của Nhật Bản thường gửi các kỹ sư đầu ngành ra nước ngoài để tìm hiểu công nghệ có triển vọng. Các hiệp hội và các viện thương mại như Trung tâm năng suất lao động Nhật Bản (Nihon Seisansei-honbu) đã tổ chức các “phái đoàn” đi nghiên cứu các xu hướng phát triển công nghệ và thực tiễn kinh doanh ở nước ngoài.

Như vậy vào những năm 50 và 60, Nhật Bản đã kiếm được công nghệ tiên tiến của nước ngoài thông qua nhiều kênh nhưng không thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài. Điều đáng chú ý ở đây là tính đa dạng của kênh chuyển giao công nghệ. Những tranh luận về chuyển giao hoặc nhập khẩu công nghệ thường dựa vào các thống kê về cán cân thanh toán công nghệ, mà về căn bản gồm các khoản thu chi về mua bán li-xăng, bí quyết và các khoản chi có liên quan. Tuy nhiên, theo ý kiến tranh luận ở trên thì những thống kê này chỉ bao gồm có một phần của dòng chảy, tri thức công nghệ thực tế. Ví dụ, học thông qua kỹ thuật

đảo không thuộc vào những số liệu đó. Học thông qua tạp chí, thăm quan và “các phái đoàn” cũng vậy. Xét từ nhiều nghiên cứu thực địa khác nhau ta thấy những biện pháp này đóng vai trò quan trọng trong quá trình tiếp thu công nghệ tiên tiến của các công ty Nhật Bản trong những năm sau chiến tranh. Đặc biệt, các ngành và các hãng bắt đầu tăng trưởng vào những năm đầu sau chiến tranh đã nâng cấp được công nghệ của mình thông qua kỹ thuật đảo thông qua việc tích lũy những cái tiến công nghệ nhỏ và các biện pháp khác. Chiến lược kiểu này xem ra cũng là đặc trưng của các nước mới công nghiệp hoá. Vì những biện pháp số lượng và những thống kê rõ ràng không giải thích được sự chuyển giao công nghệ thông qua những kênh này, nên chúng ta phải nhớ rằng những số liệu thống kê về cán cân thanh toán công nghệ chỉ là một phần của cả vấn đề chuyển giao công nghệ. Đặc biệt, chúng ta không nên quá nhấn mạnh đến ý nghĩa của các thoả thuận nhập khẩu công nghệ cao quan trọng.

Số lượng thoả thuận khác nhau tùy thuộc vào điều kiện kinh tế mỗi năm và vào sự tiến bộ của việc tự do hoá nhập khẩu công nghệ. Tuy nhiên, sau khi duy trì được tương đối vững chắc ở mức 200-300/năm, số thoả thuận bắt đầu tăng mạnh từ năm 1958 đến 1973 khi cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ nhất ảnh hưởng đến nền kinh tế Nhật Bản. Số thoả thuận đã tăng hơn gấp 10 lần trong thời kỳ này.

Mức chi phí đã tăng mạnh và hầu như tăng với cấp số nhân. Đường tăng trưởng theo cấp số nhân này tương đối đều đặn, tương phản với sự tăng trưởng bất thường của số thoả thuận vì thực tế là đa số các thoả thuận đòi hỏi các công ty Nhật Bản phải trả tiền bản quyền liên tục trong một thời gian dài (thường là 10 năm). Những thoả thuận dài hạn như vậy có nghĩa là những thay đổi về chi phí sẽ nhỏ so với tổng chi phí hàng năm. Như vậy, nhập khẩu công nghệ nửa đầu những năm 50 là tương đối đình trệ, nó phản ánh những điều kiện kinh tế chịu hậu quả của chiến tranh. Như đã trình bày ở trên, chiến tranh đã kích thích sự phát triển ngành công nghiệp nặng Nhật Bản. Tuy nhiên máy móc thiết bị đã bị phá huỷ trong chiến tranh song khoảng 60-100% (dựa vào danh mục ngành) vẫn còn tồn tại. Trước hết, đại bộ phận máy móc và thiết bị này không được sử dụng do mức sản xuất năm 1946 đã tụt 20% so với mức năm 1944%). Cùng với quá trình phục hồi, máy móc thiết bị hiện có đã dần dần đi vào sử dụng. Điều đó làm đầu tư vào máy móc thiết bị mới thấp, tức là nhu cầu về công nghệ mới yếu. Thêm nữa, do thiếu ngoại tệ nên Nhật Bản đã giành ưu tiên cho nhập khẩu các nguyên, nhiên liệu, thực phẩm cấp bách hơn.

Nền kinh tế đã dần dần phục hồi và bắt đầu phát triển vững chắc từ đầu những năm 50. Những biện pháp cứng rắn chống lạm phát như “Đường lối Dodge”, gọi theo tên của chủ nhà băng Detroit, người đã vạch ra những biện pháp này cho Bộ Tư lệnh Tối cao các Lực lượng Đồng minh (SCAP), đã được áp dụng vào năm 1949. Những biện pháp này đòi hỏi phải cân bằng ngân sách, huỷ bỏ trợ cấp, buộc các công ty phải hiện đại hoá và hợp lý hoá các quy trình sản xuất của mình. Tuy nhiên, trong một thời gian ngắn, áp lực giảm phát mạnh mẽ đã tác động đến nền kinh tế.

Tuy nhiên, Chiến tranh Triều Tiên nổ ra năm 1950 đã làm tăng mạnh những hợp đồng thu mua mới cho các hãng Nhật Bản. Các khoản thu mua đặc biệt đã đạt mức cao nhất vào năm 1952 là 824 triệu đô la, trong khi hàng xuất khẩu trong cùng năm là 1273 triệu đô la. Nhu cầu thu mua mạnh mẽ này hoá ra đã lớn hơn cần thiết để bù cho sức ép giảm lạm phát của “Đường lối Dodge”. Những nỗ lực của các công ty nhằm hiện đại hoá sản xuất để tồn tại mà không có sự trợ cấp của chính phủ, được tài trợ bằng các nguồn tiền gửi tiết kiệm ngày càng tăng, và sự tăng vọt nhu cầu do cuộc Chiến tranh Triều Tiên, đã tạo điều kiện đưa Nhật Bản vào con đường tăng trưởng vững chắc.

Tuy nhiên, vào đầu những năm 50, sản xuất tăng chủ yếu là nhờ việc đưa vào hoạt động các máy móc và trang thiết bị không được sử dụng chứ không phải nhờ những nguồn đầu tư mới. Cũng trong thời gian này, nhu cầu về hàng tiêu dùng lâu bền và đồ “xa xỉ” vẫn còn thấp. Do vậy, nhu cầu về công nghệ mới hãy còn tương đối yếu mặc dù nền kinh tế đã bước vào thời kỳ tăng trưởng nhanh.

Cuối những năm 50, nhu cầu về máy móc và trang thiết bị mới đã bắt đầu tăng nhanh do nền kinh tế đã vượt đỉnh cao trước chiến tranh và vẫn tiếp tục tăng trưởng nhanh. Đầu tư khu vực tư nhân vào máy móc và trang thiết bị đã tăng 39% trong năm 1956 và 25% năm 1957. Về hàng tiêu dùng, thu nhập tăng đã tạo ra nhu cầu lớn về ô tô, thiết bị điện và các hàng tiêu dùng lâu bền khác. Những điều kiện mới này đã tạo ra nhu cầu mạnh mẽ về công nghệ vào cuối những năm 50. Thêm nữa, do lịch trình tự do hoá thương mại dần dần đã được thông báo, các công ty lại phải chịu áp lực mới buộc phải nâng cấp quy trình sản xuất và trình độ công nghệ của mình để cạnh tranh với các hãng nước ngoài. Điều quan tâm này cũng khuyến khích các công ty tìm kiếm công nghệ cao ở nước ngoài.

Từ năm 1958, nhập khẩu công nghệ tăng nhanh diễn ra đồng thời với một số thay đổi về chất. Trước hết, có thể thấy, máy móc không phải máy điện (động cơ, máy công cụ, và các máy công nghiệp khác), máy điện và hoá chất đã trở thành 3 ngành nhập khẩu công nghệ lớn nhất trong suốt giai đoạn sau chiến tranh. Tuy nhiên, tỷ lệ của máy điện và ngành sắt thép đã giảm đột ngột từ giai đoạn 1945-65 đến giai đoạn 1965-72, có lẽ đã phản ánh trình độ công nghệ của các ngành này.

Thay đổi thứ hai là tỷ lệ nhập khẩu công nghệ của các ngành sản xuất hàng tiêu dùng gia tăng. Theo Ozawa (1974), những thoả thuận công nghệ về hàng tiêu dùng đã tăng nhanh hơn nhiều so với mức trung bình trong giai đoạn 1963-1971. Những công nghệ nhập khẩu để sản xuất các hàng hoá như máy điều hoà nhiệt độ, ti vi màu, dụng cụ giải trí, hàng mỹ phẩm và thiết kế quần áo đã tăng vào cuối những 60. Mô hình đang thay đổi này đã phản ánh một thay đổi trong chính sách của chính phủ: vào những năm 50, chính sách của nhà nước khuyến khích nhập khẩu công nghệ phục vụ cho việc "tái thiết công nghiệp và không khuyến khích nhập khẩu công nghệ phục vụ sản xuất đồ "xa xỉ", nhưng những chính sách này đã dần dần được nới lỏng. Tuy nhiên, phải nhớ rằng lý do quan trọng nhất dẫn đến thay đổi này không phải là việc xem xét lại chính sách của chính phủ mà chính là những thay đổi về nhu cầu do thu nhập tăng.

Năm 1955, GNP (Tổng sản phẩm Quốc dân) thực tế theo đầu người đã đạt được mức cao nhất trước chiến tranh, và trong nửa cuối những năm 50 GNP đã tăng khoảng 8% mỗi năm.

Vào những năm 60, tốc độ tăng trưởng hàng năm vượt 10%. Nhu cầu đầu tư cũng tăng mạnh, và nhu cầu về hàng tiêu dùng lâu bền và hàng "xa xỉ" đã tăng đột biến. Xét từ quan điểm duy - trì cán cân thanh toán thì nhập khẩu công nghệ và thiết kế và sản xuất những mặt hàng đó ở trong nước lợi hơn là nhập khẩu chúng. Dù sao thì việc xem xét cán cân thanh toán đã trở nên ít cấp bách hơn khi xuất khẩu tăng. Do đó, kinh tế tăng trưởng nhanh đã làm tăng nhu cầu về hàng tiêu dùng lâu bền và đồ "xa xỉ", và điều đó lại làm tăng nhu cầu về công nghệ để sản xuất có mặt hàng đó.

Thay đổi thứ ba liên quan đến những điều kiện nhập khẩu công nghệ. Giá cả mà các công ty Nhật Bản trả cho công nghệ đã tăng do những hạn chế của chính phủ về nhập khẩu công nghệ đã được xoá bỏ. Hàm ý ở đây là với những hạn chế này chính phủ đã can thiệp vào quá trình nhập khẩu công nghệ và cố gắng hạn chế cạnh tranh giữa các công ty Nhật mà có thể đội giá công nghệ lên.

Một trường hợp mọi người đều biết minh họa cho điểm này là việc ngành thép nhập khẩu quy trình LD, trong khi MITI đã dàn xếp cho các công ty Nhật Bản để chúng không thể tăng giá loại công nghệ quan trọng này. Trong những trường hợp khác, MITI đã chọn một số lượng công ty nhất định và cho phép chúng sử dụng ngoại tệ. Do đó, người bán công nghệ không có cơ hội để bắt các công ty Nhật Bản cạnh tranh chống lại nhau và tăng giá công nghệ. Peck (1976) chỉ ra rằng tỷ lệ của những thỏa thuận với tiền bản quyền hiện thời cáo đã tăng sau đợt tự do hoá mạnh vào năm 1968. Lynn (1982) đánh giá rằng các nhà sản xuất Hoa Kỳ đã phải trả tiền bản quyền cao hơn nhiều cho việc nhập khẩu công nghệ là chuyên LD tương tự mà các nhà sản xuất thép Nhật Bản đã mua dưới sự chỉ dẫn của MITI, thậm chí cả sau khi đã tính đến tốc độ sản xuất tăng cao bất ngờ của các nhà sản xuất Nhật Bản.

Những lập luận và đánh giá này cho thấy rằng sự can thiệp của chính phủ đã kìm giữ giá công nghệ nước ngoài khi việc nhập khẩu bị hạn chế. Tuy nhiên, nên nhớ rằng trường hợp ngành thép là tương đối ngoại lệ. Ít có trường hợp nào mà những sắp xếp chotoàn ngành lại thành công đến như vậy. Trong một trường hợp nhập khẩu công nghệ nổi tiếng khác, khoảng 30 công ty Nhật Bản đã tiếp cận một công ty Italia là công ty phát minh ra polopropelene - một loại sợi tổng hợp để mua công nghệ này, điều đó đã khiến cho công ty Italia này ở vào thế làm cao. Rõ ràng, hiệu quả của sự can thiệp của chính phủ để giữ giá công nghệ ở mức thấp có khác nhau giữa các trường hợp, tùy theo những điều kiện thị trường đối với mỗi loại công nghệ. Mặc dù sự can thiệp này đã góp phần làm giảm giá công nghệ trong một số trường hợp nhưng hiệu quả tổng hợp của nó thì khó có thể đánh giá được.

Những cuộc đàm phán về nhập khẩu công nghệ bàn về không chỉ giá cả mà còn về các nhân tố khác. Người bán công nghệ thường trói buộc việc bán với nhiều điều kiện khác nhau. Trong đó có những hạn chế về lãnh thổ đối với việc bán những mặt hàng được sản xuất theo công nghệ nhập khẩu, những hạn chế về việc cải tiến công nghệ nhập khẩu; và việc cấp licence chéo, là nhân tố ngày càng quan trọng. Cuối những năm 60, tỷ trọng các thỏa thuận có các hạn chế như vậy đã tăng. Ví dụ, số thỏa thuận cấp li-xăng chéo đã tăng từ 3 năm 1965 lên 37 năm 1968 13). Mặc dù tỷ lệ thỏa thuận loại này năm 1968 vẫn còn rất nhỏ (khoảng 2%) nhưng các quan chức chính phủ đã lo ngại rằng việc nhập khẩu công nghệ sẽ trở nên khó khăn hơn nếu các công ty Nhật Bản không phát triển công nghệ riêng của mình để thay thế. Những thỏa thuận với những hạn chế về

bán sản phẩm theo lãnh thổ cũng tăng mạnh vào cuối những năm 60 và sang cả những năm 70. Tỷ lệ các thoả thuận cấm các công ty nhập khẩu công nghệ Nhật Bản không được xuất khẩu hàng sản xuất theo công nghệ đó đã tăng từ 10,1% năm 1968 lên 30,9% năm 1974. Xu hướng này cũng gây lo ngại cho cả các công ty lẫn các quan chức chính phủ Nhật Bản vì nó làm giảm tiềm năng xuất khẩu.

Thay đổi thứ tư là việc nhập khẩu công nghệ mới mà trước đó chưa bao giờ được nhập vào Nhật Bản đã giảm. Theo Cục Khoa học và Công nghệ (Kagaku Gijutsu-cho STA), công nghệ mới chiếm 65% công nghệ nhập khẩu năm 1963, nhưng chỉ chiếm 30% vào năm 1968.

Tóm lại, với chính sách nhập khẩu công nghệ, phục hồi sản xuất thời hậu chiến, với sự quản lý và giám sát chặt chẽ của chính phủ, Nhật Bản đã có những bước đi đúng đắn, từng bước vượt qua khó khăn và ngày nay trở thành một quốc gia phát triển vượt bậc về công nghệ khoa học và công nghệ ứng dụng trên thế giới.



TTBD ĐBDC

